

**CÔNG TY TNHH ANH PHƯƠNG LÂM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ANH PHƯƠNG LÂM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ANH PHUONG LAM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108458691

**3. Ngày thành lập:** 04/10/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Vạn Lộc, Xã Xuân Canh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                            | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                       | 1410     |
| 2.  | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                                                                                                                     | 1420     |
| 3.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                         | 2592     |
| 4.  | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                       | 2710     |
| 5.  | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                            | 2750     |
| 6.  | Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)                                                                                                               | 2811     |
| 7.  | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                                                                                                           | 2813     |
| 8.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                    | 4101     |
| 9.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                               | 4620     |
| 10. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                   | 4632     |
| 11. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                     | 4633     |
| 12. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết: Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng Karaoke, vũ trường) | 5629     |
| 13. | Quảng cáo                                                                                                                                                                            | 7310     |
| 14. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                       | 7730     |
| 15. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                    | 1621     |
| 16. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                              | 1622     |
| 17. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                   | 4649     |
| 18. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                   | 4652     |
| 19. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                              | 4663     |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 20. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                        | 4722 |
| 21. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 22. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751 |
| 23. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 24. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                          | 4933 |
| 25. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                     | 7990 |
| 26. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                     | 4511 |
| 27. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                               | 1820 |
| 28. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                       | 2395 |
| 29. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                                                                                            | 2819 |
| 30. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                        | 5224 |
| 31. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                            | 1030 |
| 32. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                  | 1392 |
| 33. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222 |
| 34. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                          | 4631 |
| 35. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                               | 5510 |
| 36. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng Karaoke, vũ trường)                                                          | 5610 |
| 37. | Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar)                                                                                                             | 5630 |
| 38. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                           | 7721 |
| 39. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                  | 1399 |
| 40. | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                                                                                            | 2814 |
| 41. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                              | 3312 |
| 42. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                       | 4721 |
| 43. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                          | 4723 |
| 44. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 45. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                        | 4932 |
| 46. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                             | 5210 |
| 47. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                              | 7820 |
| 48. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                          | 7911 |
| 49. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                   | 8130 |

|     |                                                                                                                                                                                |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 50. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                | 4659        |
| 51. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                   | 4661        |
| 52. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt thép                                                                                                             | 4662        |
| 53. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                      | 8230        |
| 54. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                               | 8292        |
| 55. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                            | 8299        |
| 56. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                   | 4212        |
| 57. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                 | 4329        |
| 58. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                 | 7410        |
| 59. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                          | 7912        |
| 60. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                              | 8129        |
| 61. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                  | 0150        |
| 62. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                | 0810        |
| 63. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                | 1010        |
| 64. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                        | 1020        |
| 65. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                 | 2511        |
| 66. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                         | 3313        |
| 67. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                         | 3314        |
| 68. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                        | 3320        |
| 69. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                            | 4542        |
| 70. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                                                                  | 2817        |
| 71. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                                                                                                          | 2818        |
| 72. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                          | 8211        |
| 73. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                       | 8219        |
| 74. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                 | 4330        |
| 75. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                           | 4641(Chính) |
| 76. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                         | 4653        |
| 77. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng<br>(Phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...) (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng Karaoke, vũ trường) | 5621        |
| 78. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                           | 0118        |
| 79. | Trồng cây hàng năm khác                                                                                                                                                        | 0119        |
| 80. | In ấn                                                                                                                                                                          | 1811        |
| 81. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                 | 1610        |
| 82. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                       | 1812        |

|      |                                                                                                                                              |                                                                     |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 83.  | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                   | 2512                                                                |
| 84.  | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                  | 2790                                                                |
| 85.  | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                                                                                               | 2812                                                                |
| 86.  | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                                    | 2816                                                                |
| 87.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                            | 4229                                                                |
| 88.  | Phá dỡ                                                                                                                                       | 4311                                                                |
| 89.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                            | 4312                                                                |
| 90.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                          | 4390                                                                |
| 91.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                        | 4321                                                                |
| 92.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                        | 4322                                                                |
| 93.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                               | 4520                                                                |
| 94.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                          | 4651                                                                |
| 95.  | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                  | 4753                                                                |
| 96.  | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                          | 4931                                                                |
| 97.  | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                       | 7710                                                                |
| 98.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                          | 7110                                                                |
| 99.  | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                                                                     | 1393                                                                |
| 100. | (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật) | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

### 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: NGUYỄN MẠNH NINH

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 26/10/1980 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 0125057703

Ngày cấp: 02/03/2013 Nơi cấp: CA TP Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm Dâu, Xã Phù Đồng, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Vạn Lộc, Xã Phù Đồng, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN MẠNH NINH

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *26/10/1980*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *012057703*

Ngày cấp: *02/03/2013*

Nơi cấp: *CA TP Hà Nội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Xóm Dâu, Xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Xóm Dâu, Xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội